

Bản án số: 30 /2019/HNGĐ-PT.

Ngày: 14-10-2019

V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Phương.

*Các Thẩm phán:* Bà Dương Thị Liên

Ông Nguyễn Văn Quế

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:** Bà Nguyễn Tuyết Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11 và ngày 14 tháng 10 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2019/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019 về việc ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2019/QĐXX-PT ngày 01 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà An Thị Ch, sinh năm 1964; ( Vắng mặt)

Nơi đăng ký HKTT: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở: Tổ B, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thanh H. Sinh năm 1978.

Địa chỉ: Phòng 301, nhà B khách sạn Th, số 15 L, quận X, thành phố H.

Có mặt

- Người bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Hữu T- Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH H, Đoàn Luật sư thành phố H.

Địa chỉ: Phòng 301, nhà B khách sạn Th, số 15 L, quận X, thành phố H.

Có mặt

2. Bị đơn: Ông Vũ Đình T, sinh năm 1955; ( Có mặt)

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Hằng N, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Trần Thị N - Luật sư,  
Văn phòng luật sư HN, Đoàn Luật sư thành phố H.

Địa chỉ: Phòng 305 tòa nhà X, phường TC, quận BĐ, thành phố H (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Vũ Thị V, sinh năm 1960;

Trú tại: Số nhà 86, ẤC, phường TC, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền của bà V:

Ông Vũ Đình S, sinh năm 1968;

Trú tại: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

( Có mặt)

3.2 Anh Vũ TA, sinh năm 1987. ( Có mặt)

Nơi đăng ký HKTT: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở: Tổ B, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Vũ TA:

Ông Nguyễn Hữu T - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH H, Đoàn Luật sư  
thành phố H.

Địa chỉ: Phòng 301, nhà B khách sạn Th, số 15 L, quận X, thành phố H.

Có mặt

3.3 Anh Vũ NT, sinh năm 1996; (có đơn xin xử vắng mặt))

Nơi đăng ký HKTT: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở: Tổ B, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

3.4 UBND phường H, thành phố T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Nam Th - Chức vụ: Chủ tịch UBND  
phường. (Có đơn xin xử vắng mặt)

3.5 Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quang T - Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường  
Thành phố T.

(Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 7 năm 2018 và có đơn đề nghị xét xử vắng  
mặt )

4. Người kháng cáo: Bà An Thị Ch là nguyên đơn và ông Vũ Đình T là bị  
đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, bản tự khai và các văn bản khác do Tòa  
án lập, bà An Thị Ch trình bày: Bà kết hôn với ông Vũ Đình T năm 1986, do hai

bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký tại UBND phường H, thành phố T. Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là Vũ TA sinh năm 1987 và Vũ NT, sinh năm 1996; các con đều đã trưởng thành.

Lý do bà xin ly hôn: Do không hợp nhau về mọi mặt, nên thường xuyên cãi nhau và không có sự tôn trọng nhau, việc của ai người đó làm không có sự bàn bạc với nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Bà Ch xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc bà xin được ly hôn ông T để ổn định cuộc sống. Khi ly hôn về con chung đã trưởng thành, bà không yêu cầu gì;

Về tài sản chung: Bà Ch đề nghị chia đôi tài sản chung vợ chồng. Theo bà tài sản chung vợ chồng gồm có:

01 thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND thành phố T cấp ngày 20/5/2009 mang tên Vũ Đình T. Trên đất có căn nhà 2 tầng đổ bê tông cốt thép, xây dựng kiên cố.

01 thửa đất số 283, tờ bản đồ số 22, diện tích 319,3 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 25/11/2011 mang tên hộ bà An Thị Ch và Vũ Đình T. Trên đất có căn nhà cấp 4 cũ.

01 thửa đất số 113, tờ bản đồ số 27, diện tích 71,6 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND thành phố T cấp ngày 28/3/2005 mang tên Vũ Đình T. Trên đất không có gì.

01 thửa đất số 114, tờ bản đồ số 27, diện tích 78,7 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND thành phố T cấp ngày 28/3/2005 mang tên Vũ Đình T. Trên đất không có gì.

10 chỉ vàng 4 số 9 hiện ông T đang cất giữ.

01 xe ô tô nhãn hiệu MADA BKS 29V-5721. Tại phiên tòa sơ thẩm bà Ch rút yêu cầu giải quyết chia giá trị tài sản là 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA BKS 29V-5721 xe này ông T đã tự ý bán.

Ngoài ra bà Ch còn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lập ngày 29/02/2016 của UBND phường H thành phố T về việc tặng cho tài sản giữa ông Vũ Đình T và bà Vũ Thị V ( em gái ông T).

Hủy phần chỉnh lý biến động ngày 01/3/2016 của UBND thành phố T về việc sang tên tài sản cho bà V trên cơ sở của hợp đồng tặng cho QSD đất và tài sản trên đất giữa ông T với bà V đã được UBND phường H, thành phố T chứng thực.

Yêu cầu ông T chia đôi giá trị nhà và đất mà ông T đã tặng cho bà V.

Về nguồn gốc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> đất đã có

GCNQSD đất do UBND thành phố T cấp ngày 20/5/2009 mang tên Vũ Đình T là của ông Vũ Đình L (bố ông T) làm thủ tục tặng cho mang tên ông T nhưng thực chất là vợ chồng bà mua theo giá thị trường từ năm 2002 do ông Vũ Đình L yêu cầu vợ chồng bà trả tiền đất cho em chồng là Vũ Đình S vợ là Hoàng Thu H số tiền mua là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Nay căn nhà 2 tầng 1 gác xép xây dựng trên thửa đất vợ chồng bà cho anh Nguyễn Văn H3 thuê để bán bê thui từ năm 2015.

Ông T khai: Ông và bà Ch kết hôn năm 1986, có 2 con chung đã trưởng thành và mâu thuẫn vợ chồng đúng như bà Ch đã khai.

Năm 1986 sau khi kết hôn vợ chồng ông ở chung với bố mẹ ông. Năm 2010 vợ chồng ông mua nhà đất tại tổ B, thị trấn C, huyện Đ, Thái Nguyên (Nhà đất nay đã mang tên Vũ TA) sau khi mua nhà cả nhà chuyển sang bên nhà đất tại tổ B, thị trấn C, huyện Đ, Thái Nguyên ở còn Nhà đất tại tổ A phường H, TP T ông vẫn quản lý cho thuê. Ông không nhất trí với lời khai của bà Ch về việc nhà đất tại tổ A phường H do vợ chồng ông mua với giá 200 triệu đồng, trả tiền cho anh S, chị H như lời khai của bà Ch vì đất này ông được bố ông tặng cho riêng ông, số tiền 200 triệu không phải là tiền mua đất vì đất là của bố mẹ ông, số tiền 200 triệu đồng ông không biết, đó là việc của bà Ch với anh S.

Bà Ch yêu cầu Tòa án hủy hợp tặng cho Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lập ngày 29/02/2016 của UBND phường H, thành phố T về việc tặng cho tài sản giữa ông Vũ Đình T và bà Vũ Thị V (em gái ông T).

Hủy phần chỉnh lý biên động ngày 01/3/2016 của UBND thành phố T về việc sang tên tài sản cho bà V ông không nhất trí vì nhà đất là của bố ông cho riêng ông nên ông có quyền cho em gái, thủ tục tặng cho đúng pháp luật.

Ngoài ra, Ông T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng, theo ông vợ chồng có: 01 thửa đất số 340, tờ bản đồ số 22, diện tích 90,9 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 05/5/2010 mang tên Vũ TA.

- 02 Sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Đông Á SEABANK số sổ SC 0921507 trị giá 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng) mở ngày 02/02/2016;

- 01 sổ sổ SC 0921438 trị giá 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng) mở ngày 26/01/2016;

Về tài sản yêu cầu chia mỗi người được hưởng 1/2.

Bà Vũ Thị V khai: Bà là em gái của ông Vũ Đình T, nguồn gốc nhà và thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND thành phố T cấp ngày 20/5/2009 mang tên Vũ Đình T là của bố mẹ bà (ông Vũ

Đình L, bà Đình Thị C) nhà của bố mẹ bà xây năm 1985 đến năm 1988 bố bà mới được cấp giấy phép làm nhà. Khoảng năm 1987 ông T lấy bà Ch và ở cùng bố mẹ bà, năm 1990 bố mẹ bà mới xây dựng hoàn thiện căn nhà.

Năm 2009 bố bà hợp gia đình tặng căn nhà và đất này cho ông Vũ Đình T, ông T đã được cấp GCNQSD đất. Từ khi làm xong nhà ông T và bà Ch có sửa chữa cầu thang và làm cửa thủy lực ngoài ra không tu sửa gì thêm.

Năm 2013 ông L (bố đẻ bà mất), trước khi mất nguyện vọng của ông là chuyển giao nhà đất cho bà để bà quản lý sử dụng, mục đích là giữ lại làm nơi thờ cúng, thực hiện nguyện vọng của bố nên tháng 2/2016 bà và ông T ra UBND phường H, thành phố Thái Nguyên lập hợp đồng tặng cho nhà đất trên cho bà. Việc bà Ch khai đưa 200 triệu cho ông S là tiền mua đất việc này bà không biết nhưng bà khẳng định không có sự việc này, đề nghị bà Ch cung cấp chứng cứ. Nay bà Ch yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lập ngày 29/02/2016 của UBND phường H, thành phố T về việc tặng cho tài sản giữa ông Vũ Đình T và bà Vũ Thị V.

Hủy phần chỉnh lý biến động đã được phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố Thái Nguyên chỉnh lý biến động sang tên Vũ Thị V ngày 01/3/2016 bà không nhất trí yêu cầu hủy của bà Ch, đề nghị Tòa án bác đơn yêu cầu của bà Ch.

Anh Vũ TA, Vũ NT có đơn đề nghị Tòa án Hủy hợp tặng cho Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lập ngày 29/02/2016 của UBND phường H, thành phố T về việc tặng cho tài sản giữa ông Vũ Đình T và bà Vũ Thị V (em gái ông T).

Hủy phần chỉnh lý biến động ngày 01/3/2016 của phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố T đã chỉnh lý biến động sang tên bà Vũ Thị V với lý do: ông T và bà Ch mâu thuẫn căng thẳng, ông T (bố tôi) có ý định tẩu tán tài sản, sợ mẹ tôi đưa đơn ra tòa ly hôn sẽ bị chia tài sản nên đầu năm 2016 bố tôi và bà Vũ Thị V ra phường H lập hợp đồng tặng cho nhà đất tại tổ A phường H thành phố T.

Việc bố tôi và bà V tặng cho tài sản không có biên bản thỏa thuận của mẹ tôi và chúng tôi mà UBND phường H, UBND thành phố Thái Nguyên chứng nhận cho bà V nhà đất là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mẹ tôi và chúng tôi. Nội dung hợp đồng tặng cho nhà đất với bà V mô tả tài sản trên đất là căn nhà không đúng với thực tế và nhà không có giấy chứng nhận Quyền sở hữu tài sản.

Anh Vũ TA phản đối yêu cầu của ông Vũ Đình T về việc chia nhà đất tại tổ B thị trấn C đối với thửa đất số 340, tờ bản đồ số 22, diện tích 90,9 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND huyện Đ tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 05/5/2010 mang tên Vũ TA.

Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông T, anh không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của ông T vì nhà đất là của anh đã được nhà nước cấp GCNQSD đất mang tên anh, yêu cầu của ông T là trái pháp luật.

Về 02 sổ tiết kiệm gửi Ngân hàng SEABANK số sổ SC 0921438 trị giá 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng) mở ngày 26/01/2016 và số sổ SC 0921507 trị giá 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng) mở ngày 02/02/2016 là tiền của anh gửi mẹ anh (bà Ch) giữ, anh có đủ bằng chứng chứng minh nguồn tiền là của anh gửi.

Đại diện UBND phường H trình bày: UBND phường H, thành phố T chứng thực hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lập ngày 29/02/2016 giữa ông Vũ Đình T và bà Vũ Thị V căn cứ vào Giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Vũ Đình T, còn trên đất có nhà hay không các đương sự tự kê khai và tự chịu trách nhiệm về nội dung kê khai.

UBND phường H chỉ xác nhận chứng thực việc tặng cho QSD đất, không chứng thực việc tặng cho quyền sở hữu nhà ở vì nhà ở của ông T chưa được công nhận Quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố T - ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngày 29/02/2016 ông Vũ Đình T và bà Vũ Thị V ra UBND phường H, thành phố T chứng thực hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, sau khi chứng thực hợp đồng xong các đương sự nộp hồ sơ tại bộ phận một cửa của UBND thành phố T để điều chỉnh biến động sang tên chủ sở hữu nhà đất phòng Tài Nguyên Môi trường thành phố không nhận được đơn khiếu nại nào của bà An Thị Ch.

Nay các đương sự có tranh chấp và đề nghị Hủy hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Hủy phần biến động ghi trong GCNQSD đất đã chỉnh lý sang tên Vũ Thị V ngày 01/03/2016 Quan điểm của UBND thành phố là không ra Quyết định thu hồi GCNQSD đất đã điều chỉnh tại trang 4 đã sang tên bà Vũ Thị V. Nếu việc sang tên cho bà V có vi phạm pháp luật về thủ tục công chứng đề nghị Tòa án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết yêu cầu của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ông Vũ Đình S trình bày: Giấy biên nhận ngày 06/5/2002 tôi và vợ tôi không biết, không ký vào giấy đó lý do vợ chồng tôi không có căn nhà đầy vì nhà đất là của bố tôi (ông Vũ Đình L). Đề nghị Tòa án miễn triệu tập vợ chồng tôi.

Với nội dung trên, tại bản án số 14/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà An Thị Ch, yêu cầu của anh Vũ TA, Vũ NT.

Hủy hợp tặng cho Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lập ngày 29/02/2016 của UBND phường H, thành phố T giữa ông Vũ Đình T và bà Vũ Thị V (em gái ông T).

Hủy phân chỉnh lý biến động ngày 01/3/2016 ghi trong GCNQSD đất đã được phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố T sang tên bà Vũ Thị V.

- Phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố T có trách nhiệm khôi phục lại Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp mang tên ông Vũ Đình T theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Trong vụ án này bà Ch không yêu cầu giải quyết, ông T, bà V, ông S không hợp tác giải quyết và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà An Thị Ch, cho bà An Thị Ch được ly hôn ông Vũ Đình T.

3. Về con chung: Hai con chung là Vũ TA sinh năm 1987 và Vũ NT, sinh năm 1996 đã trưởng thành Tòa án không giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1 Ghi nhận sự tự nguyện của bà An Thị Ch về việc không yêu cầu Tòa án chia cho bà  $\frac{1}{2}$  giá trị 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA BKS 29V-5721 do ông T đã bán.

4.2 Xác định tổng giá trị tài sản chung gồm nhà và đất của ông Vũ Đình T và bà An Thị Ch có trị giá là 1. 837.998.000 đồng.

Khi chia có xét đến nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp của các bên. Chia cho ông Vũ Đình T được hưởng  $\frac{2}{3}$  giá trị tài sản = 1.138.787.000 đồng.

Chia cho bà An Thị Ch được hưởng  $\frac{1}{3}$  giá trị tài sản = 699.211.000 đồng.

4.3 Giao cho Ông Vũ Đình T được quản lý, sử dụng thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND thành phố T cấp ngày 20/5/2009 mang tên Vũ Đình T. Trên đất có căn nhà 2 tầng đổ bê tông cốt thép, xây dựng kiên cố. Tại tổ A phường H, thành phố T.

(Giá trị đất = 1.130.200.000 đồng); giá trị nhà = 188.527.000 đồng;

Tổng giá trị nhà và đất: 1. 318.727.000 đồng).

Ông T có trách nhiệm trích chia giá trị chênh lệch tài sản cho bà Ch là 179.940.000 đồng.

Bà Ch được nhận 179.940.000 đồng là tiền chênh lệch giá trị tài sản do ông T trích chia.

4.4 Giao cho Bà An Thị Ch được quản lý sử dụng:

- 02 thửa đất thuộc phường T, TP T gồm:

+ Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 27, diện tích 71,6 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND thành phố T cấp ngày 28/3/2005 mang tên Vũ Đình T.

+ Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 27, diện tích 78,7 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND thành phố T cấp ngày 28/3/2005 mang tên Vũ Đình T. (2 thửa đất trị giá: 257.013.000đ)

- 01 thửa đất số 283, tờ bản đồ số 22, diện tích 319,3 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 25/11/2011 mang tên hộ bà An Thị Ch và Vũ Đình T. Trên đất có căn nhà cấp 4 cũ.

Giá trị tài sản nhà và đất = 262.258.000 đồng.

4.5 Không chấp nhận yêu cầu của An Thị Ch về việc đòi ông T 10 chỉ vàng 4 số 9 vì không có căn cứ.

4.6 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T đề nghị chia 01 thửa đất số 340, tờ bản đồ số 22, diện tích 90,9 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 05/5/2010 mang tên Vũ TA vì không phải là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà Ch.

4.7 Không xem xét giải quyết đối với 2 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Đông Á SEABANK số sổ SC 0921507 trị giá 330.000.000đ( Ba trăm ba mươi triệu đồng) mở ngày 02/02/2016; 01 sổ sổ SC 0921438 trị giá 580.000.000đ( Năm trăm tám mươi triệu đồng) mở ngày 26/01/2016 vì ông T không đến Tòa để viết bản tự khai cũng như làm rõ các tình tiết nội dung sự việc mà ông yêu cầu, coi như ông T từ bỏ quyền của mình, Tòa án không làm sáng tỏ được yêu cầu này vì anh Vũ TA khai và cung cấp chứng cứ là 10 bản sao kê của Ngân hàng SEABANK về nguồn tiền đó là của anh gửi bà An Thị Ch qua tài khoản Ngân hàng SEABANK Thái Nguyên.

4.8 Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Vũ TA: Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho anh Vũ TA là thửa đất số 340, tờ bản đồ số 22, diện tích 90,9 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 05/5/2010 mang tên Vũ TA, đất thuộc tổ B, phường C, thành phố T. Trên đất có xây dựng căn nhà xây kiên cố 3 tầng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 BLDS về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và Điều 468 BLDS năm 2015 về lãi suất, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ vào khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo yêu cầu. Số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá đã thực hiện xong.

6. Về án phí: Bà Ch, ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được hưởng và phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Cụ thể: Ông Vũ Đình T phải chịu 45.004.163 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được hưởng và 40.152.514 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên yêu cầu chia tài sản nhà và đất của anh Vũ TA không được Tòa án chấp nhận.

Tổng số tiền án phí ông T phải chịu là: 85.156.677 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.200.000đ theo biên lai thu số 0005421 ngày 07/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Ông T còn phải nộp 71.956.677 đồng án phí dân sự sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước.

+ Bà An Thị Ch phải chịu 31.968.440 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được hưởng và 1.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về yêu cầu ông T trả 10 chỉ vàng 9999 không được Tòa án chấp nhận. Tổng số tiền án phí bà Ch phải chịu là: 33.718.440 đồng (Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ theo biên lai thu số 0004277 ngày 14/4/2016 và 14.000.000đ theo biên lai thu số 0004327 ngày 28/4/2016 và 5.500.000đ theo biên lai thu số 0001603 ngày 15/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T) Bà Ch còn phải nộp 14.018.440 đồng án phí dân sự sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước.

+ Hoàn trả anh Vũ TA, Vũ NT mỗi người 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005432 ngày 09/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/4/2019 bà An Thị Ch có đơn kháng cáo đối với phần tài sản chung với nội dung: Thừa đất số 11, tờ bản đồ 27 diện tích 87,8m<sup>2</sup> thuộc tổ A, phường H, thành phố Thái Nguyên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản riêng của ông T được bố để cho là không đúng, vì thửa đất này ngày 06/5/2002 vợ chồng bà đã nộp cho bố 200.000.000đồng (số nhà 35 và 37) còn nhà bà tự bỏ tiền ra xây. Tòa án chia cho bà 1/3 giá trị bà không nhất trí, bà Ch đề nghị được nhận ½ diện tích đất tại thửa đất tại 11, tờ bản đồ 27 để làm chỗ ở. Đối với 10 chỉ vàng ông T giữ phải trả lại cho bà vì đây là vàng cưới của con trai Vũ TA. 03 sổ tiết kiệm gửi Ngân hàng Đông Á, một sổ trị giá 330 triệu, 01 sổ trị giá 580 triệu là của con trai Vũ TA gửi vào tài khoản của bà cho bà vay và giữ hộ, không phải là tài sản chung của bà và ông T đề nghị Tòa án bác yêu cầu này của ông T.

Ngày 25/4/2019 ông Vũ Đình T có đơn kháng cáo đối với phần tài sản chung với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết - Trả lại QSD đất cho ông và em gái do nhận thừa kế của bố mẹ thửa đất số 11, tờ

bản đồ số 17, diện tích 78,8m<sup>2</sup> được UBND thành phố T cấp ngày 20/5/2009 mang tên Vũ Đình T nay mang tên Vũ Thị V.

Trả lại cho ông thửa đất số 340 tờ bản đồ số 22, diện tích 90,9m<sup>2</sup> có GCNQSD đất mang tên Vũ TA thuộc tổ 2, phường C, thành phố T, trên đất có nhà 3 tầng.

Trả lại QSH 02 sổ tiết kiệm, 01 sổ trị giá 330.000.000đồng và 01 sổ trị giá 580.000.000đồng.

Hủy án số 14 ngày 04/4/2019 về việc ly hôn, chia tài sản vì vi phạm nghiêm trọng phân chia tài sản chung của vợ chồng. Xem xét hành vi Tòa án nhân dân thành phố T không mời ông đến dự phiên tòa.

Ngày 20/5/2019 ông T có đơn kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn An Thị Ch và yêu cầu độc lập của Vũ TA về việc hủy hợp đồng tặng cho QSH đất, QSH nhà lập ngày 29/2/2016 và hủy phân chính lý biến động ngày 01/3/2016 ghi trong GCNQSD đất sang tên bà Vũ Thị V. Xác nhận thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, diện tích 87,8m<sup>2</sup> tại tổ A, phường H, thành phố T và căn nhà 02 tầng gắn liền với đất không phải là tài sản chung của vợ chồng, không chia cho bà Ch.

Tài sản chung của vợ chồng gồm thửa đất Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 27, diện tích 71,6 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND thành phố T cấp ngày 28/3/2005 mang tên Vũ Đình T.

+ Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 27, diện tích 78,7 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND thành phố T cấp ngày 28/3/2005 mang tên Vũ Đình T.

01 thửa đất số 283, tờ bản đồ số 22, diện tích 319,3 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 25/11/2011 mang tên hộ bà An Thị Ch và Vũ Đình T.

02 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Đông Á SEABANK số sổ SC 0921507 trị giá 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng) mở ngày 02/02/2016; 01 sổ sổ SC 0921438 trị giá 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng) mở ngày 26/01/2016 đều đứng tên vợ là An Thị Ch. Ông T đề nghị được chia 2/3 tổng giá trị 04 khối tài sản trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà An Thị Ch và ông Vũ Đình T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà An Thị Ch và anh Vũ TA trình bày quan điểm bảo vệ: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết các vấn đề sau: Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn. Xác định nhà, đất thửa số 11 tờ bản đồ số 17 địa chỉ số nhà 35/1 và 37/1 thuộc tổ A, phường H, thành phố T có giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 20/5/2009 mang tên ông Vũ Đình T là tài sản chung của vợ chồng có nguồn gốc được hình thành bằng nguồn tiền chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà có. Đề nghị được chia ½ giá trị đất và chia bằng hiện vật, mỗi bên ½ đất theo chiều dọc từ mặt tiền cho đến khi hết đất, từ tầng 1 lên tầng trên. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 10 chỉ vàng để nguyên đơn

trả cho con trai Vũ TA. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia tài sản chung 02 sổ tiết kiệm vì đây là tiền của con trai TA cho nguyên đơn vay và giữ hộ chứ không phải tiền của vợ chồng (có các căn cứ chứng minh bằng nguồn tiền từ Ngân hàng).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ch bổ sung ý kiến bảo vệ: Để có nguồn tiền, có tài sản chung của vợ chồng là do bà Ch đã độc lập trong kinh doanh, bà Ch là người kinh doanh giỏi, ông T khai bà Ch không có thu nhập và không có công sức đóng góp cho gia đình bị đơn là không đúng. Bà Ch có đầy đủ sổ sách ghi chép về việc chi tiêu, chăm sóc cho gia đình và mẹ chồng là bà C khi ốm nằm liệt tại nhà. Tại phiên tòa bà Ch đã cung cấp 08 giấy xác nhận của Ngân hàng do anh TA cho bà Ch vay mượn để làm ăn kinh doanh và các sổ ghi chép chi tiêu của gia đình bà Ch và ông T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Vũ Đình T trình bày quan điểm bảo vệ: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm với lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tòa án nhân dân thành phố T không triệu tập hợp lệ ông T dẫn đến ông T không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của anh TAn về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho giữa ông T và bà V và hủy biến động giấy chứng nhận QSD đất của ông T là không có căn cứ. Vì anh TA không có quyền lợi gì đối với thửa đất số 11 tờ bản đồ số 17 tại tổ A, phường H, thành phố T là vi phạm Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa sơ thẩm không xem xét 02 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng khi ông T đã có yêu cầu khởi kiện và nộp tạm ứng án phí, vi phạm Điều 266 bộ luật tố tụng dân sự, xâm phạm quyền của ông T.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03 là không đúng. Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 17 tại tổ A, phường H có nguồn gốc của cụ L được Nhà nước công nhận QSD đất, Cụ L làm hợp đồng tặng cho, có biên bản xác định hiện trạng thửa đất có nhà cấp 4 (BL97), nội dung của hợp đồng ghi rõ tặng cho riêng ông T, có chứng thực hợp đồng tặng cho. Năm 2009 ông T đã cấp giấy chứng nhận QSD đất. Căn cứ Điều 33 luật Hôn nhân và gia đình quy định thì đó là tài sản riêng của ông T, ông T chưa sát nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Án sơ thẩm xác định thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17 là tài sản chung và chia cho bà Ch 1/3 giá trị là không đúng. Nguồn gốc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17 tại tổ A phường H là của cụ L, thuộc quyền quản lý của cụ L, không có dòng chữ nào thể hiện cụ L ủy quyền cho bà Ch và ông T giao tiền cho anh S và chị H. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chia đất. Thửa đất số 11 tờ bản đồ 17 là tài sản riêng của ông T, ông T có quyền tặng cho bà V. Tòa án cấp sơ thẩm hủy hợp đồng tặng cho giữa ông T và bà V là không có căn cứ. Về 10 chỉ vàng nguyên đơn cho rằng ông T cậy kết sắt lấy nhưng nguyên đơn không có tài liệu chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Về 02 sổ tiết kiệm đứng tên bà An Thị Ch trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm không mở phiên họp công khai chứng cứ là vi phạm, không đưa ông S và bà H vào tham gia tố tụng

với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và không đưa người bán nhà, đất ở huyện Đ với tư cách là người làm chứng là vi phạm tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm cả về tố tụng và nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Ông T bổ sung quan điểm của người bào chữa: Bà Ch khai có kinh doanh tạp hóa là không đúng, vì nhà ông đã kinh doanh phụ tùng ô tô, bà Ch không có tiền bỏ ra để chăm sóc gia đình mà việc làm ra kinh tế là do ông, bà Ch không có đóng góp gì trong khối tài sản chung và không có việc mua bán thửa đất tại tổ A phường H. Việc mua nhà và đất hiện nay anh TA đang ở là tiền của ông T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Vũ TA trình bày quan điểm bảo vệ: Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T về việc xác định thửa đất số 340 tờ bản đồ số 22, diện tích 90,0m<sup>2</sup> tại thị trấn C huyện Đ là có căn cứ. Thửa đất này do Vũ TA nhận chuyển nhượng của ông Bùi Viết C năm 2010 với giá 820.000.000đồng. Ngày 05/5/2010 UBND huyện Đ (nay là phường C, thành phố T) đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho anh TA. Ông T cho rằng thửa đất này do vợ chồng ông T mua bằng tiền của vợ chồng mà chỉ cho con trai đứng tên là không đúng. Đề nghị hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của ông T.

Anh Vũ TA bổ sung ý kiến: Anh xác định việc mua nhà và đất hiện nay anh đang ở là tiền của anh, số tiền trong hai sổ tiết kiệm đứng tên bà An Thị Ch là tiền của anh chuyển qua tài khoản cho bà Ch, anh đã có đầy đủ giấy xác nhận của Ngân hàng gửi cho Tòa. Anh không nhất trí yêu cầu của ông T. Đối với thửa đất số 11 tờ bản đồ 17 ở phường H, từ nhỏ anh ở cùng với bố mẹ nhưng anh không có công sức đóng góp gì vào ngôi nhà đó.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ, không đưa anh S, chị H anh C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chưa xem xét giải quyết hết yêu cầu của các đương sự trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên về phần tài sản chung, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố T để giải quyết lại theo thủ tục chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà An Thị Ch và ông Vũ Đình T làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự

phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn bà An Thị Ch và bị đơn ông Vũ Đình T về phần tài sản chung.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm chưa đầy đủ về phần tài sản, không đưa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng và chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của đương sự trong vụ án.

[3]. Cụ thể đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ 27 diện tích 78,8m<sup>2</sup> thuộc tổ A, phường H, thành phố Thái Nguyên, ông T xác định là tài sản riêng của ông còn bà Ch xác định đó là tài sản chung của vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ch đã cung cấp các tài liệu chứng cứ gồm 01 giấy viết tay có nội dung: “Ý kiến của con cả Vũ Đình T”; Hợp đồng thuê nhà ngày 01/4/2015 giữa bên cho thuê nhà ông Vũ Đình T vợ An Thị Ch, bên thuê nhà ông Nguyễn Văn H (bản chính); 01 biên bản họp gia đình ngày 02/4/2004 (bản có công chứng); 01 hợp đồng sửa chữa nhà; 01 giấy biên nhận ngày 06/5/2002 có chữ ký của Vũ Đình S và Hoàng Thu H (bản phô tô).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Ch xác định. Năm 2002 vợ chồng bà Ch có đưa cho vợ chồng anh S số tiền 200.000.000 đồng để mua đất tại 02 số nhà 35 và 37, anh S và chị H đã ký giấy nhận đủ số tiền, giấy nhận tiền bà đã cung cấp cho Tòa án. Đến năm 2009 gia đình hợp để tách đất cho các con, bà là người viết biên bản này. Ông L làm thủ tục tặng cho QSD đất cho ông T là để không phải nộp thuế còn thực chất vợ chồng bà đã phải nộp 200 triệu đồng để lấy thửa đất đó.

Ông T bác bỏ toàn bộ lời khai của bà Ch tại tòa. Ông T cho rằng lời khai của bà Ch là hoàn toàn bịa đặt. Ông T xác định thửa đất nêu trên ông được bố mẹ để tặng cho riêng ông do vậy ông có quyền tặng cho bà Vũ Thị V, ông không nhất trí chia cho bà Ch, ông không giao tiền cho vợ chồng anh S, đề nghị Tòa án xác định đó là tài sản riêng của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Vũ Đình S trình bày: Năm 2009 bố anh chia đất cho các con để, không cho con dâu (có biên bản họp gia đình và xác nhận của UBND). Việc chia đất không ai phải nộp tiền. Giấy nhận tiền có nội dung vợ chồng anh nhận 200 triệu đồng tiền mua đất của anh T do bà Ch cung cấp cho Tòa án không phải chữ ký của vợ chồng anh. Anh S đề nghị Tòa án làm rõ. Tại phiên tòa anh Vũ TA xác định: Khi còn nhỏ anh ở cùng bố mẹ là ông T và bà Ch, nhưng anh không có công sức đóng góp gì vào việc xây dựng nhà của bố mẹ anh.

Như vậy, để có căn cứ xác định thửa đất 11, tờ bản đồ 27 diện tích 78,8m<sup>2</sup> thuộc tổ A, phường H, thành phố T có phải là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà Ch hay không. Cần đưa anh Vũ Đình S và chị Hoàng Thu H3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án để làm rõ có việc giao, nhận tiền giữa ông T, bà Ch và anh S, chị H3 đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ 27 diện tích 78,8m<sup>2</sup> hay không? Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ chồng

anh Sáu và chị H3 tham gia tố tụng trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

[4]. Đối với 02 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Đông Á SEABANK số sổ SC 0921507 trị giá 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng) mở ngày 02/02/2016; 01 sổ sổ SC 0921438 trị giá 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng) mở ngày 26/01/2016 đều đứng tên vợ là An Thị Ch.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông T, bà Ch và anh Vũ TA đều có đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết 02 sổ tiết kiệm nêu trên, cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình và nộp tạm ứng án phí chia tài sản chung theo quy định. (BL137).

Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu của các đương sự. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm cho rằng: Ông T không đến Tòa để viết bản tự khai cũng như làm rõ các tình tiết nội dung sự việc mà ông yêu cầu, coi như ông T từ bỏ quyền của mình, Tòa án không làm sáng tỏ được yêu cầu này vì anh Vũ TA khai và cung cấp chứng cứ là 10 bản sao kê của Ngân hàng SEABANK về nguồn tiền đó là của anh gửi bà An Thị Ch qua tài khoản Ngân hàng SEABANK Thái Nguyên nên không xem xét giải quyết đối với 2 sổ tiết kiệm nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T đề nghị Tòa án xác định hai sổ tiết kiệm nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, bà Ch và anh Vũ TA cho rằng hai sổ tiết kiệm mang tên bà Ch là tiền của Vũ TA gửi vào tài khoản của bà Ch, anh đã nộp bản sao kê của Ngân hàng gửi cho Tòa án. Đề nghị Tòa án xác định không phải là tài sản chung của bà Ch và ông T.

Hội đồng xét xử thấy, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà Ch và anh Vũ TA đều đề nghị Tòa án xem xét giải quyết 02 sổ tiết kiệm nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét, giải quyết là chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Ch và anh Vũ TA. Cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được.

[5]. Đối với thửa đất số 340, tờ bản đồ số 22, diện tích 90,9 m<sup>2</sup> đất đã có GCNQSD đất mang tên Vũ TA được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 05/5/2010, ông T cho rằng nhà và đất tại thửa đất nêu trên, do ông mua của ông Bùi Viết C và cho con trai Vũ TA đứng tên hộ. Sau khi mua xong ông đã tu sửa nhà, xây thêm tầng 3 và cùng ở ngôi nhà này. Tiền do ông trực tiếp trả cho anh C. Ông T xác định đó là tài sản chung của ông và bà Ch, đề nghị chia. Bà Ch xác định đó là tài sản của Vũ TA.

Tại phiên tòa anh Vũ TA trình bày: Nhà và đất nêu trên là của anh tự mua của ông Bùi Viết C không phải tài sản chung của bố mẹ anh. Anh là người trực tiếp mua bán và trả tiền cho anh C. Ông T xác định là tài sản chung của ông T và bà Ch anh không nhất trí.

Hội đồng xét xử thấy, ý kiến của các đương sự có mâu thuẫn về việc mua bán nhà và đất nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thu thập chứng cứ đối với ông Bùi Viết C là người bán thửa đất nêu trên để làm rõ ai là người trả tiền cho ông C? Có tài liệu nào thể hiện việc ông T, bà Ch nhờ anh Vũ TA đứng tên thửa

đất số 340, tờ bản đồ số 22, diện tích 90,9 m<sup>2</sup> hay không? là còn thiếu sót. Cần đưa ông Bùi Việt C tham gia tố tụng trong vụ án để làm rõ các nội dung nêu trên.

[6.] Đối với 10 chỉ vàng 9999 bà Ch kháng cáo cho rằng ông T là người đang giữ. Đề nghị trả lại cho bà vì đó là vàng cưới của anh Vũ TA. Ông T không thừa nhận giữ 10 chỉ vàng như bà Ch trình bày.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Vũ TA trình bày: 10 chỉ vàng và các giấy tờ nhà đất của anh để trong két sắt tại nhà riêng của anh. Ông T đã phá két và lấy toàn bộ 10 chỉ vàng và giấy tờ nhà đất của anh. Sự việc này anh đã làm đơn trình báo công an huyện Đ giải quyết. Công an đã lập biên bản, ông T đã nhận lấy 10 chỉ vàng của anh. Bà Ch và anh Vũ TA cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà đòi 10 chỉ vàng đối với ông T là không đúng. Hội đồng xét xử thấy, tại biên bản hòa giải (BL 74) bà An Thị Ch trình bày: Ông T đang giữ 01 cây vàng trang sức (gồm 01 lắc tay 5 chỉ và 04 nhẫn 5 chỉ) có biên bản của Công an huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa yêu cầu đương sự cung cấp biên bản làm việc của Công an huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên để làm rõ 10 chỉ vàng có phải do ông T đang quản lý hay không? từ đó mới có căn cứ chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà An Thị Ch và anh Vũ TA. Nếu các đương sự không thể cung cấp được tài liệu, chứng cứ đó thì các đương sự có quyền đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ theo Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ Điều 7 của Bộ luật Tố tụng dân sự yêu cầu cơ quan, tổ chức đang lưu giữ tài liệu có liên quan đến vụ án cung cấp cho Tòa án. Có như vậy mới đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

[7.] Do có sự vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không khắc phục được, nên hủy án sơ thẩm về phần tài sản. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết theo thẩm quyền.

[8.] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[9.] Quan điểm của người bảo vệ quyền lợi cho ông Vũ Đình T đề nghị Hội đồng xét xử, hủy án sơ thẩm về phần tài sản là có căn cứ chấp nhận.

Người bảo vệ quyền lợi cho bà An Thị Ch và anh Vũ TA đề nghị Hội đồng xét xử chấp đơn kháng cáo của bà Ch, Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm về thủ tục tố tụng và chưa thu thập đầy đủ chứng cứ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ch, ông T và anh Vũ TA. Để giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện và đảm bảo bảo quyền lợi cho các đương sự cần hủy một phần bản án về chia tài sản chung. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Ch.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên về phần tài sản chung, để giải quyết lại theo thủ tục chung là có căn cứ.

***Vì các lẽ trên.***

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Đình T, chấp nhận một phần kháng cáo của bà An Thị Ch.

Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên về phần chia tài sản chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà An Thị Ch, cho bà An Thị Ch được ly hôn ông Vũ Đình T.

2. Về con chung: Hai con chung con chung là Vũ TA, sinh năm 1987 và Vũ NT, sinh năm 1996 đã trưởng thành Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hủy phần chia tài sản chung tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Bà Ch phải chịu 200.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ theo biên lai thu số 0004277 ngày 14/4/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Bà An Thị Ch không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm, được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 0001655 ngày 09/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Ông Vũ Đình T không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm, được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 001679 ngày 14/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Án phí về chia tài sản và lệ phí đối với ông T và bà Ch; Án phí của anh Vũ TA, Vũ NT được tính lại khi giải quyết vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### ***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP T;
- THADS TP T;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Phương**